

Hiến Pháp nào cho Việt Nam?

Nguyễn Tiến Dũng

GS toán ĐH Toulouse

Email: tienzung.nguyen@math.univ-toulouse.fr

Bản này: Ngày 7 tháng 2 năm 2013

Tóm tắt nội dung

Bài viết này nhằm đưa ra các nguyên lý cơ bản mà một hiến pháp tiến bộ phải tuân theo, phân tích tình hình bản dự thảo hiến pháp Việt Nam 01/2013 thay thế cho hiến pháp 1992, để chỉ ra một số vấn đề nổi cộm trái ngược với các nguyên lý cơ bản của dự thảo đó. Kết luận của bài phân tích là Đảng Cộng Sản cần cùng nhân dân sửa hiến pháp, nhưng mà là sửa lại một cách cơ bản dựa trên một mô hình tiến bộ mới về chính quyền, để tạo ra một “Magna Carta” mới cho Việt Nam, chứ không phải là sửa theo kiểu dự thảo 01/2013.

Mục lục

1	Chúng ta muốn có một Việt Nam như thế nào?	2
2	Các nguyên lý cơ bản của một hiến pháp	5
2.1	Nguyên lý pháp trị	5
2.2	Nguyên lý logic	6
2.3	Nguyên lý nhân quyền	6
2.4	Nguyên lý xã hội	7

2.5	Nguyên lý bảo vệ	8
2.6	Nguyên lý dân chủ	9
2.7	Nguyên lý phân quyền và kiểm soát lẫn nhau	9
2.8	Nguyên lý minh bạch	10
2.9	Nguyên lý tự quản	10
2.10	Nguyên lý hòa bình và trung lập	11
3	Tính pháp trị và logic của Hiến pháp Việt Nam	12
4	Nhân quyền trong hiến pháp Việt Nam	16
5	Mức độ XHCN của hiến pháp Việt Nam	25
6	Tính dân chủ của Hiến pháp Việt Nam	30
7	Chính quyền cảnh sát	32
8	Ôm đồm kinh tế	36
9	Hiến pháp bảo vệ ai?	41
10	Hiến pháp nào cho Việt Nam?	43

1 Chúng ta muốn có một Việt Nam như thế nào?

Chúng ta muốn có một nước Việt Nam như thế nào? Câu hỏi này rất quan trọng, bởi vì muốn có một đất nước như thế nào, thì phải có một hiến pháp tương ứng.

Một câu trả lời hợp chủ trương là: chúng ta muốn có một nước *xã hội chủ nghĩa*. Nhưng thế nào có nghĩa là *xã hội chủ nghĩa*? Đến đây thì, như một

nguyên phó thủ tướng có phát biểu, “không ai biết”.

Hiến pháp Việt Nam không có định nghĩa thế nào là chủ nghĩa xã hội, ngoài việc đồng nhất nó với “chủ nghĩa Mác - Lênin”, là cái mà càng ít người hiểu thực sự là cái gì. Hơn nữa, nền kinh tế thị trường mà ĐCS Việt Nam cho phép tồn tại từ hơn hai thập kỷ nay là trái ngược với luận điểm chính về kinh tế của “chủ nghĩa Mác - Lênin” như vẫn được dạy từ trước đến nay. Chính vì có thời gian quyết tâm đi theo mô hình kinh tế của Liên Xô cũ dựa trên chủ nghĩa Marx-Lenin, mà kinh tế Việt Nam khủng hoảng trầm trọng trong những năm 1980, rồi lại đổ tội cho “thế lực phản động phá hoại”.

Thế giới ngày nay đã thay đổi rất nhiều so với thời của Marx cách đây một phẩy năm thế kỷ. Các phân tích của Marx về giai cấp công nhân có thể đúng vào thời đại của ông, nhưng không còn thích hợp vào thời nay trên thế giới, khi mà tỷ lệ công nhân giảm đi thay vào là các lực lượng lao động khác tăng lên, đặc biệt là lao động tri thức và dịch vụ, và những người lao động nói chung cũng không phải là “vô sản, không có gì để mất” như trước, mà có nhà lầu, xe hơi, cổ phần, bảo hiểm xã hội, v.v.

Nếu như vào thời của Marx, “xã hội” và “tư bản” là hai khái niệm thù địch với nhau, giới tư bản hoang dã bóc lột hết mức người làm công, thì trong thế giới hiện đại ngày nay, hai khái niệm đó không còn thù địch nhau, mà chỉ là như hai khía cạnh, hay thái cực, của cùng một vấn đề. Chúng đề cần thiết cho xã hội, như là “âm dương” vậy. Xã hội ổn định và phát triển là do sự kết hợp “âm dương” hài hòa chứ không chỉ “toàn âm” hay “toàn dương”. Như Mahatma Gandhi đã từng nói, bản thân “tư bản” không xấu, chỉ có sự lạm dụng nó mới xấu. Ngược lại, đối với những người “dị ứng” với “chủ nghĩa xã hội”, ta cũng có thể nói là bản thân “chủ nghĩa xã hội” không xấu, mà chỉ có sự lạm dụng nó mới xấu.

Vậy thế nào là “xã hội chủ nghĩa”? Hiểu một cách đơn giản, đó chẳng qua là những yếu tố mang tính cộng đồng, tính xã hội, tương trợ cho nhau, gắn kết với nhau. Xã hội nào mà càng có nhiều sự tương trợ cho nhau, cộng đồng càng gắn kết, thì tức là càng “xã hội chủ nghĩa”. Nói một cách cụ thể hơn, biểu hiện rõ nhất của tính xã hội chủ nghĩa ở một nước là:

- Sự đảm bảo các phúc lợi xã hội tối thiểu cho người dân như y tế, giáo dục, chỗ ở và cái ăn tối thiểu (trợ cấp xã hội, giáo dục miễn phí, v.v.), và các dịch vụ công cộng (công viên, thư viện, đường xá, an ninh, v.v.)

- Nghĩa vụ đóng góp vào công quỹ của mọi công dân có điều kiện về kinh tế (đóng thuế), cứu trợ người bị nạn, và ngoài ra có những nghĩa vụ không bắt buộc như là làm từ thiện.

Hiểu như vậy, thì phần lớn các nước tiên tiến trên thế giới đều có tính xã hội chủ nghĩa cao. Ví dụ, ở Phần Lan, trẻ em đi học không những không hề phải đóng tiền học, mà ăn ở trường cũng miễn phí. Ở Nhật, thời cách đây hơn một thế kỷ, cũng đã có chính sách cho trẻ em uống sữa miễn phí ở trường để tăng cường sức khỏe. Hay là ở bệnh viện ở Pháp, bệnh nhân vào viện được nằm một mình một phòng (trừ một số thành phố quá đông) và được phục vụ ăn uống ngày 4 bữa, hoàn toàn miễn phí. Những gia đình đông con hay thu nhập thấp thì được nhận thêm tiền trợ cấp hàng tháng. Thậm chí cả sinh viên nước ngoài sang Pháp học tự túc cũng được miễn phí và được hưởng trợ cấp xã hội của Pháp.

Đây chính là những yếu tố xã hội chủ nghĩa mà mọi người dân bình thường đều mong có được. Để đạt được chúng, vấn đề không nằm ở “khả năng kinh tế” (tức là không cần phải là đất nước giàu có gì đặc biệt), mà là nằm ở tổ chức xã hội tốt. Nước Việt Nam hiện tại tuy mang tên là xã hội chủ nghĩa, nhưng về việc tổ chức phúc lợi xã hội đang còn kém xa nhiều nước khác. Ví dụ cụ thể là, đến hơn 1/2 chi phí giáo dục phổ thông ở Việt Nam là do các gia đình phải tự chi, và hơn nữa tỷ lệ này ở Việt Nam có xu hướng tăng lên theo thời gian, đi ngược lại với khái niệm xã hội chủ nghĩa.

Như Marx có nói, khi có được cái ăn và chỗ ngủ rồi, thì con người ta nghĩ đến những đòi hỏi cao hơn: người ta muốn được làm chủ bản thân, được tự do, được bảo vệ, được sống đàng hoàng, v.v. Các ý muốn chính đáng cơ bản nhất của con người được gọi là quyền con người, hay nói một cách đầy đủ hơn là các quyền và các tự do cơ bản của con người. Ở Việt Nam hay bất cứ ở đâu khác, xã hội mà người dân muốn có là một xã hội mà:

- Được đảm bảo các quyền và các tự do cơ bản của con người.
- Được đối xử bình đẳng
- Được bảo vệ khỏi ngoại xâm, thiên tai, trộm cướp, và khỏi sự ức hiếp tùy tiện từ phía chính quyền.
- Được chăm sóc và tạo điều kiện phát triển

Bản thân các khái niệm như “dân chủ”, “pháp trị”, “tam quyền phân lập”, “kiểm soát lẫn nhau”, v.v. là những khái niệm không có trong danh sách những điều mong muốn trên, và một người dân bình thường có thể không quan tâm đến chúng. Bản thân chúng không phải là những mục đích cuối cùng *per se*, mà là các cơ chế, phương tiện cần thiết trong một hiến pháp để đảm bảo cho nhân dân có được những điều trên. Sự cần thiết của chúng nằm ở chỗ đó, và sẽ được phân tích cụ thể hơn dưới đây.

2 Các nguyên lý cơ bản của một hiến pháp

Một hiến pháp tiến bộ, làm cơ sở cho một xã hội tiến bộ mà chúng ta muốn có, phải tuân theo những nguyên lý cơ bản sau.

2.1 Nguyên lý pháp trị

Nguyên lý pháp trị (rule of law) được Aristotle viết ra từ các đây hơn hai nghìn năm trong tác phẩm “Chính Trị”. Theo nguyên lý này, kể cả vua chúa cũng phải tuân thủ pháp luật, không được phép ra các quyết định trái với pháp luật hiện hành.

Để có thể có pháp trị, thì bản thân hiến pháp phải thỏa mãn nguyên lý logic dưới đây về sự hợp lý và rõ ràng để mọi người đều có thể nắm được và tuân thủ. Hơn nữa, phải có được các cơ chế (kiểm soát, khiếu nại, tố tụng, xử phạt, bồi thường, v.v.) hiệu quả để chống lại sự tùy tiện làm trái pháp luật của những người nắm quyền hành trong tay.

2.2 Nguyên lý logic

Hiến pháp là bộ luật cơ bản nhất của một nước, là tiên đề cho mọi bộ luật khác. Các luật khác nếu mâu thuẫn với hiến pháp thì là không hợp pháp và không có giá trị pháp lý. Bản thân hiến pháp phải logic, hợp lý theo nghĩa sau:

- Mọi điều khoản đều phải rõ ràng, dễ hiểu, đơn nghĩa (không có nhiều cách diễn giải khác nhau ra nghĩa trái ngược nhau).
- Trừ những câu có tính chất định nghĩa, mỗi điều khoản đều là một luật, có thể viết lại dưới dạng “X phải Y” (tức là nếu “X không Y” thì X phạm pháp).
- Không chứa các điều khoản mâu thuẫn nhau, hoặc tự mâu thuẫn, hoặc bất khả thi, trái với qui luật tự nhiên.
- Có điều khoản cho phép sửa đổi hiến pháp để làm cho nó hợp lý hơn, đồng thời vẫn tuân thủ các nguyên lý cơ bản.

2.3 Nguyên lý nhân quyền

Những quyền và những tự do cơ bản nhất của con người, có thể coi là những quyền thiêng liêng, phải được tôn trọng và nghi rõ trong hiến pháp. Có thể kể đến:

- *Quyền làm chủ bản thân.* Trong đó có làm chủ sự sống (quyền được sống), cái chết, và làm chủ cơ thể. Không ai bị ép phải chết hay bị đẩy đến cái chết trái với ý nguyện của mình. Cũng không ai bị ép phải tiếp tục sống, một cuộc sống không còn phẩm giá con người (ví dụ sống như thực vật mà không có cách chữa) trái với ý nguyện. Không ai được phép xâm phạm vào cơ thể người khác (cưỡng hiếp, làm bị thương, cắt bớt bộ phận, v.v.) trái với ý nguyện của người đó. Không ai phải làm nô lệ.
- *Quyền mưu sinh.* Hệ quả của quyền được sống là quyền mưu sinh, tìm các hoạt động để đem lại thu nhập đảm bảo sự sống cho mình.
- *Quyền sở hữu.* Đi đôi với quyền mưu sinh là quyền sở hữu những thứ

được thừa hưởng, làm ra, hay nhận được qua các trao đổi. Cá nhân có quyền sở hữu riêng của cá nhân, tập thể có quyền sở hữu chung của tập thể.

- *Quyền riêng tư.* Mở rộng của quyền làm chủ bản thân là quyền riêng tư: những thứ như thư từ riêng, thông tin riêng, nhà riêng, v.v. là những thứ riêng tư mà người ngoài không được phép xâm phạm.

- *Quyền bình đẳng.* Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, bất kể giới tính, màu da, ngôn ngữ, tôn giáo, địa vị xã hội, v.v. Những người nhiều quyền lực nhất cũng bị pháp luật trừng trị nếu phạm pháp, và những người yếu nhất cũng được pháp luật bảo vệ bình đẳng.

- *Tự do tư tưởng.* Trong đó có tự do về tôn giáo và triết lý. Không ai bị cấm hay bị bắt ép đi theo tổ chức tôn giáo nào, tham gia vào hoạt động tôn giáo nào. Không bị nhồi sọ các giáo điều.

- *Tự do ngôn luận.* Quyền phát biểu mọi quan điểm, công bố hay thu nhận mọi thông tin (trừ khi thông tin đó thuộc sở hữu của người khác mà không được sự đồng ý của người đó). Trong đó có tự do báo chí.

- *Tự do đi lại.* Bao gồm cả quyền rời bỏ quê hương mình.

- *Tự do đoàn thể.* Quyền được tham gia và quyền từ chối tham gia các hoạt động của các đoàn thể. Quyền được thành lập các tổ chức đoàn thể.

- *Tự do tụ họp.* Trong đó có tự do biểu tình mà không phải xin phép trước.

2.4 Nguyên lý xã hội

Một cấu trúc tổ chức xã hội tốt, thuận lợi cho sự phát triển của toàn xã hội, phải tạo ra thêm được các quyền lợi cho các thành viên (vượt trên mức các quyền con người cơ bản ở trong nguyên lý quyền con người), nhằm tạo điều kiện cho mọi thành viên phát triển và sống hạnh phúc. Hiến pháp của một đất nước giàu tính xã hội sẽ có thêm các điều khoản về các phúc lợi xã hội, mà các cấp chính quyền phải đảm bảo cho người dân, như:

- *Giáo dục phổ thông miễn phí.* Phổ thông ở đây hiểu theo nghĩa mọi kiến

thức và kỹ năng cơ bản nhất cần thiết cho cuộc sống trong xã hội.

- *Bảo hiểm y tế toàn dân.* Có dịch vụ y tế công cộng miễn phí cho toàn dân.

- *Trợ cấp xã hội.* Những người già, trẻ em không nơi nương tựa, và những gia đình quá nghèo không đủ sống phải được trợ cấp.

- *Dịch vụ công cộng.* Ngoài giáo dục và y tế, còn nhiều dịch vụ công cộng khác cần được đảm bảo, như đường xá, giao thông công cộng, vệ sinh công cộng, an ninh công cộng, các khu văn hóa thể thao công cộng, v.v.

Đi đôi với quyền lợi xã hội là nghĩa vụ đóng góp cho xã hội, để có công quỹ chi cho các phúc lợi. Nghĩa vụ đóng góp quan trọng nhất mà có thể hiện pháp hóa được là *nghĩa vụ đóng thuế*.

Một nghĩa vụ cơ bản nữa là *nghĩa vụ cấp cứu*: nếu thấy người bị nạn mà chưa được cứu, thì phải tìm cách cứu trợ người đó trong phạm vi khả năng của mình hoặc/và gọi điện cho cảnh sát/cấp cứu. Trong các luật pháp tiến bộ, thấy người bị nạn mà bỏ đi không tìm cách cứu giúp trong khi mình có khả năng cứu giúp cũng là một tội.

Có những nước có nghĩa vụ đi lính bắt buộc, tuy nhiên đây không phải là nghĩa vụ cơ bản của từng cá nhân. Ở các nước tiến bộ hơn, quân đội là chuyên nghiệp, nhân dân chỉ có nghĩa vụ đóng thuế, và một phần thuế đó là để chi cho quốc phòng, chứ không bị bắt làm lính nếu không muốn, cũng như không ai bị bắt phải đi làm bất cứ một công việc gì khác mà họ không muốn.

2.5 Nguyên lý bảo vệ

Có các cơ chế hiệu quả để bảo vệ mọi cá nhân, tổ chức, vùng miền, và toàn đất nước. Trong đó có:

- *Bảo vệ chủ quyền đất nước*, qua các điều khoản về quốc phòng.
- *Bảo vệ môi trường*, không chỉ cho thế hệ hiện tại, mà còn cho các thế hệ tương lai.

- *Phòng chống tai nạn, bệnh dịch, thiên tai.*
- *Bảo vệ an ninh* cho các cá nhân khỏi sự xâm hại của các tội phạm.
- *Bảo vệ tài sản chung* của các tập thể và của toàn quốc gia, chống lại sự tham nhũng, rút ruột, phá hoại.
- *Bảo vệ các thiểu số và các phái yếu* chống lại sự áp đặt, cưỡng bức của các đa số và các phái mạnh.
- *Bảo vệ người dân trước chính quyền*: chống lại những sự áp đặt, cửa quyền, đàn áp, bắt bớ tùy tiện từ phía các nhân viên của chính quyền.

2.6 Nguyên lý dân chủ

Chính quyền do dân và vì dân. Một hiến pháp dân chủ phải thiết lập được các cơ chế hiệu quả sau:

- *Cơ chế bầu cử chính quyền*. Mọi cấp chính quyền đều phải do dân trực tiếp hay gián tiếp bầu ra qua các cuộc bầu cử tự do.
- *Cơ chế thay đổi chính quyền*. Mỗi nhiệm kỳ của các chức vụ chính quyền đều chỉ có một thời hạn nhất định, hết thời hạn đó nhân dân lại bầu cử lại chọn người mình tin tưởng. Chính quyền đang giữa nhiệm kỳ mà không còn đủ mức tín nhiệm thì giải tán bầu chính quyền khác.
- *Cơ chế chống độc tài*. Chống lại khả năng một cá nhân hay tổ chức, dù có do dân bầu ra hay không, tự biến mình thành cầm quyền vĩnh viễn không còn qua bầu cử.

2.7 Nguyên lý phân quyền và kiểm soát lẫn nhau

Nguyên lý này, gắn với tên tuổi của triết gia chính trị Montesquieu từ thế kỷ 18, là cơ chế hữu hiệu để kiểm soát chính quyền, chống độc tài và lũng đoạn. Theo nguyên lý này, chính quyền được chia thành các bộ phận độc lập với nhau và kiểm soát lẫn nhau, như:

- *Quốc hội*, nắm quyền lập pháp.

- *Chính phủ*, nắm quyền hành pháp.
- *Tòa án*, nắm quyền tư pháp.

Ví dụ, phải có tòa án phải độc lập với chính phủ và quốc hội (và các thế lực nắm quyền khác), với các nhiệm vụ và quyền hạn kiểm soát, thanh tra, và tố tụng, để có thể khởi tố các nhân vật của chính phủ hay quốc hội phạm pháp, tìm ra và hủy các đạo luật mâu thuẫn với hiến pháp, v.v. Trong lịch sử của nhiều nước, ví dụ như ở Đức, kể cả khi chưa có chế độ dân chủ đã có tòa án độc lập.

2.8 Nguyên lý minh bạch

Nguyên lý minh bạch là một trong những nguyên lý cơ bản để chống lạm quyền và tham nhũng. Một số biểu hiện của việc tuân thủ nguyên lý này là:

- Các văn bản, hồ sơ, thông tin, số liệu mà chính quyền có là thuộc về sở hữu công, và dân có quyền đòi hỏi được xem, được kiểm tra.
- Các qui trình chọn lựa công (quan chức, dự án, v.v.) là công khai minh bạch và có sự tham gia giám sát độc lập của người bên ngoài.
- Các phiên tòa xử là công khai, v.v.

2.9 Nguyên lý tự quản

Hay có thể gọi là nguyên lý phân quyền theo chiều dọc (so với nguyên lý của Montesquieu là nguyên lý phân quyền theo chiều ngang). Theo nguyên lý này, quyền lực không tập trung quá nhiều ở trung ương, mà được chia ra ở các cấp, mỗi cấp có những quyền tự quản nhất định mà cấp phía trên không được can thiệp vào.

Nguyên lý tự quản nhằm tăng cường sự làm chủ của người dân đối với những thứ trực tiếp liên quan đến họ. Ví dụ, đường phố của một thành phố không phải do chính quyền trung ương quản, mà là do chính quyền thành phố tự quản, và chính quyền đó là do người dân thành phố bầu ra. Ở các nước liên bang, việc mỗi bang được phép có đạo luật riêng cũng là biểu hiện

của nguyên lý tự quản. Đặc biệt những vùng dân tộc thiểu số có một truyền thống văn hóa riêng thì cần có được độ tự quản cao.

Nguyên lý tự quản áp dụng với cả nhiều tổ chức hay đoàn thể không có tính địa phương. Ví dụ như là các đại học công: theo định nghĩa của đại học là nơi đi đầu về khoa học và tư tưởng, thì chính quyền không có đủ năng lực về những vấn đề đó để có thể áp đặt quan điểm của mình, nên để đại học tự quản là hợp lý. Hiến pháp của một số nước, ví dụ như Phần Lan, có ghi rõ đại học là tự quản. (Điều 10 của Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa 1967 cũng có ghi là nền giáo dục Đại Học được tự trị).

2.10 Nguyên lý hòa bình và trung lập

Một hiến pháp tiến bộ hiện đại phải có được tính hòa bình và trung lập, thể hiện qua những điểm như:

- Không xâm lược nước khác. (Việc đem quân vào nước khác phải vì mục đích bảo vệ hòa bình và được thế giới ủng hộ).

- Không ngả theo bất kỳ một tôn giáo nào. (Nhân dân tự do tôn giáo, nhưng bản thân chính quyền không có tôn giáo).

- Không ngả theo bất kỳ một “giai cấp”, “tầng lớp”, chủng tộc nào. (Mọi giai cấp, tầng lớp, chủng tộc đều bình đẳng như nhau trước pháp luật)

- Không ngả theo bất kỳ một “chuẩn mực đạo đức” nào trừ các chuẩn mực về nguyên tắc cư xử đã được ghi thành hiến pháp và các văn bản pháp luật hiện hành.

- Không ai bị bắt phải đi lính nếu không muốn. (Trong lịch sử, chiến tranh dễ xảy ra là do mạng sống của người dân bị coi quá rẻ mạt, các bên đánh nhau bắt lính quá dễ dàng).

- Cơ chế tìm cách giải quyết mọi tranh chấp bằng hòa bình.

- Cảnh sát và quân đội không có quyền đàn áp nhân dân.

- Có chế độ ân xá, v.v.

3 Tính pháp trị và logic của Hiến pháp Việt Nam

Theo đánh giá của quốc tế, Việt Nam thuộc vào trong số các nước có độ pháp trị thấp trên thế giới. (Xem: http://en.wikipedia.org/wiki/Rule_of_law). Hay như luật sư Ngô Bá Thành (1931–2004, tên thật là Phạm Thị Thanh Vân, nguyên là Chủ nhiệm ủy ban pháp luật Quốc Hội Việt Nam các khóa 6,7,8, 10) nhận xét: “Ở Việt Nam có một rừng luật nhưng khi thực hiện lại áp dụng luật rừng”.

Có thể nhận thấy một trong các lý do dẫn đến “luật rừng” ở Việt Nam, là Hiến pháp yếu về logic, thiếu chặt chẽ, đề ra những điều khoản không rõ nghĩa, những điều khoản không kèm theo cơ chế nào để có thể thực thi, và những điều khoản có tính “khẩu hiệu” chứ không phải tính pháp lý, v.v.

Để làm ví dụ, tôi phân tích dưới đây một số điều khoản liên quan đến giáo dục trong dự thảo hiến pháp 01/2013:

Điều 42: Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập.

Điều 42 phía trên rất mơ hồ. Thế nào là “nghĩa vụ học tập”? Nếu công dân không học, thì là phạm pháp à? Hay đây chỉ là một khẩu hiệu “vô thưởng vô phạt” kiểu “công dân ơi, hãy học đi”. Nhưng hiến pháp đâu phải chỗ để hô khẩu hiệu, mà phải là cơ sở pháp luật rõ ràng để dân có thể biết cái gì là đúng, là sai pháp luật, nếu sai thì sẽ bị xử ra sao. Và thế nào là “quyền học tập” của công dân? Quyền học cái gì? Ai phải đảm bảo quyền đấy cho công dân?!

“Quyền học tập” có thể xếp vào quyền lợi xã hội (vượt trên mức các quyền con người cơ bản nhất), quyền được hưởng một dịch vụ (dịch vụ giáo dục) vì học ở đây có nghĩa là có người dạy (chứ nếu cần riêng 1 điều luật về “ai cũng có quyền tự học” thì cũng vô duyên tương tự như luật “ai cũng có quyền đi vệ sinh” vậy). Nhưng nếu có người có quyền được hưởng dịch vụ nào đó theo luật, thì tức là phải có người đảm bảo cung cấp dịch vụ đó theo luật. Nhưng Điều 42 không nói ai phải có trách nhiệm cung cấp dịch vụ, và như thế nó

trở thành một điều luật không có giá trị pháp lý.

Điều 65 (sửa đổi, bổ sung Điều 35, Điều 37 của Hiến pháp 1992). Phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

Điều 65 phía trên cũng chỉ là một khẩu hiệu chung chung, chứ không thể gọi là một luật: nó không hề nói đến *ai*, phải làm cái gì, ra sao. Viết dưới dạng như vậy, nó trở thành một điều thừa của hiến pháp.

Điều 66 (sửa đổi, bổ sung Điều 35, Điều 36)

1. Phát triển giáo dục nhằm hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất, năng lực của công dân; nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; đào tạo người lao động có nghề, năng động, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

2. Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân, ưu tiên đầu tư và tạo điều kiện thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; quy định phổ cập giáo dục; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý; ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn khác.

3. Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập để phát triển tài năng. Người khuyết tật và những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học văn hóa và học nghề phù hợp.

Phần 1 của điều 66 cũng không phải là một luật vì không có chủ ngữ. *Ai* phát triển? Điều 2 và điều 3 có thể tạm coi là các điều luật, tuy nó mới chỉ mang tính định hướng chứ chưa có tính ràng buộc pháp lý. (“Ưu tiên đầu tư” là thế nào? Nhà nước phải đảm bảo những khoản nào trong giáo dục? Điều này không hề được nói đến trong hiến pháp). Trong điều 3, những đoạn “xã hội tạo điều kiện” cũng không hề có tính pháp lý. Người ta có thể kiện nhà nước vì các hành xử sai pháp luật của nhà nước, chứ không ai có thể kiện “xã hội” cả, vì đây là khái niệm chung chung không có bất cứ trách nhiệm gì về mặt pháp lý. Về “học tập để phát triển tài năng” cũng là thừa, vì nó là một điều hiển nhiên cũng tương tự như “trẻ em ăn để lớn” vậy. Nếu như ở đây ý nói là “tài năng, năng khiếu đặc biệt” thì lại thành câu không rõ nghĩa,

mà cần phải viết chẳng hạn thành: nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư về giáo dục cho những người có tài năng, năng khiếu đặc biệt để phát triển các tài năng, năng khiếu đó.

Thay vào những điều khoản như trên, cần có những điều khoản rõ nghĩa và có tính pháp lý ràng buộc hơn. Ví dụ như:

- Nhà nước phải đảm bảo giáo dục đến mức nào? (Chương trình giáo dục phổ thông chính thức là miễn phí cho 9 năm đầu?). Phải có sự đảm bảo như vậy của nhà nước, thì “quyền học tập” mới trở thành thực quyền. Kèm theo quyền đi học cụ thể, mới là trách nhiệm đi học cụ thể. (Việc học cho đến bậc PTCS là miễn phí và bắt buộc đối với trẻ em?).

Ở nhiều nước tiên tiến, việc học phổ thông là hoàn toàn miễn phí, thậm chí có nước còn cho ăn miễn phí ở trường.

Chiều theo một luật học miễn phí như trên, việc thu học phí bắt buộc ở tiểu học sẽ là phạm pháp. Nhà trường và giáo viên chỉ có quyền thu học phí cho các hoạt động học ngoại khóa tình nguyện mà học sinh không bị bắt buộc tham dự.

- Tư nhân có quyền hạn gì trong việc cung cấp dịch vụ giáo dục tư (thay thế hoặc bổ sung cho chương trình học ở trường công)?

- Đại học có quyền tự quản và tự do học thuật đến mức nào?

- Những mảng nào trong giáo dục phải được nhà nước ưu tiên đầu tư? v.v. (Hiến pháp không thể bắt tư nhân ưu tiên đầu tư, mà chỉ có thể bắt nhà nước ưu tiên đầu tư, và có chính sách khuyến khích tư nhân đầu tư, những mảng nào đó).

Tất nhiên, hiến pháp không phải là nơi viết toàn bộ các luật về giáo dục – đây là việc của bộ luật giáo dục – mà chỉ là nơi ghi một số ít các luật giáo dục cơ bản nhất.

Chỉ xét riêng một vấn đề, là vấn đề về giáo dục, và xét các điều khoản trong dự thảo hiến pháp về vấn đề đó, đã thấy dự thảo hiến pháp có nhiều chỗ lủng củng, thiếu tính logic, pháp lý. Tình trạng của dự thảo đối với các vấn đề khác cũng tương tự.

Khi một hiến pháp thiếu tính logic, pháp lý, khó thực thi, thì nó sẽ có nguy cơ bị biến thành cái người ta gọi là “façade constitution” (hiến pháp giả hiệu), và đây là một điều rất nguy hiểm.

Lấy thêm một ví dụ khác: Các điều khoản có nói đến Đảng Cộng Sản trong dự thảo hiến pháp 01/2013. Chỉ có tổng cộng 2 điều, là Điều 4 và Điều 70.

Điều 4 (sửa đổi, bổ sung Điều 4).

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

2. Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình.

3. Các tổ chức của Đảng và đảng viên hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Điều 70 (sửa đổi, bổ sung Điều 45) Lực lượng vũ trang nhân dân phải tuyệt đối trung thành với Đảng cộng sản Việt Nam, Tổ quốc và nhân dân, có nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa, cùng toàn dân xây dựng đất nước và thực hiện nghĩa vụ quốc tế.

Điều 4.1 giao quyền lãnh đạo toàn đất nước cho DCS, điều 70 có thể hiểu là Đảng nắm quân đội. Nhưng Đảng không chịu sự kiểm soát thực tế của bất kỳ ai theo hiến pháp. Điều 4.2 có nói DCS “chịu sự giám sát của nhân dân”, nhưng toàn bộ hiến pháp không hề có điều khoản nào về cơ chế nào cho việc giám sát này. Tương tự như vậy, điều 4.3 nói “tổ chức của Đảng và đảng viên hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật” nhưng Hiến pháp không hề có qui định cụ thể gì về hoạt động của tổ chức Đảng (không có qui

định gì về pháp luật, thì làm gì cũng đúng, cũng không thể phạm pháp).

Như vậy, tuy về mặt danh nghĩa, hiến pháp có nói 2 câu về quan hệ giữa Đảng với pháp luật và sự giám sát của nhân dân, nhưng vì hiến pháp giao toàn bộ quyền lãnh đạo cho Đảng và không có bất kỳ cơ chế pháp luật cụ thể nào để kiểm soát Đảng, nên trên thực tế, lỗ hổng logic này đã đặt Đảng lên trên và ra ngoài vòng kiểm soát của hiến pháp và pháp luật. Trên thực tế, Đảng “làm gì cũng đúng”, ai phê phán thì có thể bị kết tội “bêu xấu chế độ”. Tất nhiên, khi có một quyền lực tối cao nằm trên hiến pháp, thì hiến pháp bị giảm tính pháp trị mà thay vào đó là “lực lượng tối cao” trị, ở trường hợp này có nghĩa là *Đảng trị*.

Bản thân Điều 4.1 phía trên rất dài dòng, vì thay vì viết “Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội” thì thêm vào đoạn mô tả rất dài về các tính chất theo định nghĩa của ĐCS. Đoạn mô tả đó dài dòng khó hiểu với nhân dân (vì chẳng hạn rất hiếm ai hiểu thực sự thế nào là chủ nghĩa Mác-Lênin được nói đến ở đây – trong chủ nghĩa Mác-Lênin “chính thống” làm gì có kinh tế thị trường được nói đến trong hiến pháp) mà không làm thay đổi bản chất của điều luật 4.1. có thể viết gọn lại.

4 Nhân quyền trong hiến pháp Việt Nam

Trong con mắt thế giới, Việt Nam cho đến nay được coi là nước ít tôn trọng các nhân quyền cơ bản. Trong lịch sử cận hiện đại, những việc như cấm không cho người Việt Nam đi ra nước ngoài (dẫn đến giai đoạn “thuyền nhân”), tịch thu tài sản của các chủ doanh nghiệp (đánh tư sản) là những biểu hiện vi phạm thô bạo quyền con người.

Hiện tại, việc đi lại ra nước ngoài của người dân Việt Nam đã được dễ dàng hơn trước, và các luật mới về kinh tế đã thừa nhận sở hữu tư nhân, nhưng Việt Nam vẫn đang tiếp tục vi phạm quyền con người trong các lĩnh vực khác, đặc biệt là tự do báo chí và tư tưởng. Tổ chức báo chí quốc tế “Reporters sans frontiers” xếp Việt Nam vào danh sách một trong mười nước “kẻ thù

của internet” (xem: <http://en.rsf.org/internet-enemie-vietnam,39763.html>). Những người trái chính kiến ở Việt Nam có thể bị qui vào các tội “chống phá Đảng, nhà nước, chống phá CNXH” và bị bắt bớ, tra hỏi, uy hiếp, tù đầy nhiều năm, điển hình là vụ luật sư Cù Huy Hà Vũ. Quyền tự do hội họp cũng không được tôn trọng ở Việt Nam: các cuộc biểu tình đều bị cảnh sát dẹp, và cũng không có một tổ chức nào được phép tồn tại hợp pháp ngoài ĐCS và các tổ chức mà ĐCS lập ra, chân tay của Đảng. Ngay viện nghiên cứu IDS của các trí thức cũng bị ép giải tán.

Tuy Việt Nam thiếu các tự do về ngôn luận, về đoàn thể, về tụ họp, nhưng về mặt hình thức, các tự do đó vẫn có trong hiến pháp. Cụ thể là, bản dự thảo hiến pháp 01/2013 có điều khoản sau:

Điều 26 (sửa đổi, bổ sung Điều 69) Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, được thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.

So sánh với các điều khoản về các tự do này hiến pháp của Phần Lan:

Section 12 - Freedom of expression and right of access to information

Everyone has the freedom of expression. Freedom of expression entails the right to express, disseminate and receive information, opinions and other communications without prior prevention by anyone. More detailed provisions on the exercise of the freedom of expression are laid down by an Act. Provisions on restrictions relating to pictorial programmes that are necessary for the protection of children may be laid down by an Act. Documents and recordings in the possession of the authorities are public, unless their publication has for compelling reasons been specifically restricted by an Act. Everyone has the right of access to public documents and recordings.

Section 13 - Freedom of assembly and freedom of association

Everyone has the right to arrange meetings and demonstrations without a permit, as well as the right to participate in them. Everyone has the freedom of association. Freedom of association entails the right to form an association without a permit, to be a member or not to be a member of an association

and to participate in the activities of an association. The freedom to form trade unions and to organise in order to look after other interests is likewise guaranteed. More detailed provisions on the exercise of the freedom of assembly and the freedom of association are laid down by an Act.

Section 22 - Protection of basic rights and liberties

The public authorities shall guarantee the observance of basic rights and liberties and human rights.

Sở dĩ tôi chọn Phần Lan, vì Phần Lan là nước thuộc hàng tiến bộ nhất thế giới mà không ai có thể phủ nhận. (Giáo dục của Phần Lan đứng đầu thế giới, tham nhũng ở Phần Lan ít nhất thế giới, v.v. theo các đánh giá quốc tế). So sánh hai hiến pháp, ta thấy sự khác nhau rõ rệt về vấn đề này:

- Hiến pháp của Phần Lan dành 1 điều khoản để nói rõ về tự do ngôn luận và quyền nhận thông tin (freedom of expression and right of access to information), và một điều khoản khác để nói rõ về tự do đoàn thể và hội họp (freedom of assembly and freedom of association), ngoài ra còn thêm một điều khoản nói về việc nhà nước bảo vệ các quyền tự do cơ bản này. Trong khi đó hiến pháp của Việt Nam chỉ có vắn vắn 1 câu vắn tắt gộp chung các tự do đó lại với nhau. (Hai hiến pháp có tổng số điều khoản gần bằng nhau: dự thảo của Việt Nam có 124 điều khoản, hiến pháp Phần Lan có 131 điều khoản).

- Các tự do trên, hiểu theo hiến pháp của Phần Lan, là *tự do vô điều kiện* cơ bản của con người, và do đó không ai ngăn cản được nó. Ví dụ, hiến pháp Phần Lan có ghi rõ thêm về quyền biểu tình không cần xin phép: Everyone has the right to arrange meetings and demonstrations without a permit, as well as the right to participate in them. Còn trong hiến pháp của Việt Nam các tự do đó là *tự do có điều kiện* “theo quy định của pháp luật”, nhưng trong hiến pháp không hề nói đến việc pháp luật phải qui định thế nào. Trên thực tế, kiểm duyệt ở Việt Nam hiện tại còn khắt khe hơn nhiều so với thời Pháp thuộc, và biểu tình cũng bị dẹp thẳng cánh hơn là thời Pháp thuộc. Bởi vậy, cái quyền “tự do” được ghi trong hiến pháp đó biến thành quyền kiểu: “anh

được quyền làm cái đó khi nào tôi cho phép anh”. Một cái quyền như vậy không còn là tự do.

So với hiến pháp Việt Nam 1946, thì hiến pháp năm 1946 tôn trọng các quyền cơ bản hơn là hiến pháp 1992 hay dự thảo 01/2013. Điều 10 của hiến Pháp 1946 như sau:

Điều thứ 10. Công dân Việt Nam có quyền:

- Tự do ngôn luận
- Tự do xuất bản
- Tự do tổ chức và hội họp
- Tự do tín ngưỡng
- Tự do cư trú, đi lại trong nước, và ra nước ngoài

Các điều khoản khác về các quyền và các tự do cơ bản của con người trong Hiến pháp Việt Nam năm 1946 cũng rất gần với các hiến pháp hiện tại của các nước tiến bộ trên thế giới. Tuy nhiên, từ đó đến nay, hiến pháp đã bị thụt lùi đi về mặt này. GS Hoàng Xuân Phú đã có một bài phân tích về sự thụt lùi quyền con người trong hiến pháp nhan đề: Teo dần quyền con người trong Hiến pháp. Trong bài phân tích đó, GS Phú chỉ ra rằng Điều 21 (quyền sống) của dự thảo hiến pháp 01/2013 là một thứ “quyền hư quyền ảo”, còn Điều 26 là một thứ “quyền treo trên lửa, quyền nằm dưới ao” (nói theo lời của GS. Phú), có nghĩa là một quyền bị nhấn chìm hoặc gắn với lửa cho những ai dám liềm mình sử dụng.

Về quyền cơ bản đầu tiên của con người, là quyền sống (nằm trong quyền làm chủ bản thân): nước nào càng tiến bộ thì càng coi cuộc sống của con người là thiêng liêng, là đáng quý, càng tôn trọng quyền sống. Bởi vậy những nước hòa bình và tiến bộ nhất đã bỏ án tử hình, và bỏ việc đi lính bắt buộc (vì đi lính tức là chấp nhận nhiều khả năng bị người khác giết chết). Những nước bạo lực hơn, như là Mỹ, vẫn còn có nơi có án tử hình. Về vấn đề này, dự thảo 01/2013 đã có một điều khoản mới so với hiến pháp 1992, đó là:

Điều 21 (mới). Mọi người có quyền sống.

Việc đưa quyền sống vào hiến pháp là điều đáng hoan nghênh. Tuy nhiên,

câu trên quá vắn tắt, và do đó không rõ ràng về nghĩa. Cần cụ thể hơn thì mới có giá trị thực sự về pháp lý, còn nếu không thì từ trước đến nay người ta vẫn sống, có đâu cần hiến pháp cho quyền đó. Nếu hiểu quyền sống theo nghĩa không ai bị ép phải chết hoặc bị ép đẩy đến chỗ chết, thì đây là quyền kéo theo hệ quả rất quan trọng (không có tử hình, không có đi lính bắt buộc). Nhưng nếu hiểu là “anh được sống khi nhà nước chưa bắt anh chết” thì nó không còn ý nghĩa gì mấy. Tất nhiên, điều tối thiểu khi nói về quyền sống, là luật không ai được phép xâm phạm vào tính mạng của người khác. Để cho Điều 21 trở nên rõ ràng hơn, cần bổ sung những câu tương tự như trong Điều 22, là một điều khoản hợp lý về quyền làm chủ cơ thể, vào điều 21.

Điều 22 (sửa đổi, bổ sung Điều 71)

1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
2. Nghiêm cấm mọi hành vi tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử khác xâm phạm thân thể, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của con người.
3. Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm khác trên cơ thể người phải được người đó đồng ý.

So với hiến pháp 1992, hiến pháp 2013 đã đưa các điều khoản về quyền và nghĩa vụ của nhân dân lên thành Chương II, như vậy về mặt hình thức có tỏ ra chú trọng hơn đến quyền con người so với hiến pháp 1992. (Trong hiến pháp 1946, quyền và nghĩa vụ của con người cũng nằm ngay ở Chương II, đến hiến pháp 1992 thì nó tụt xuống Chương V). Tuy nhiên, về mặt bố cục và nội dung, Chương II có nhiều chỗ lủng củng.

Phân tích thêm một số điều khoản Chương II liên quan đến các quyền cơ bản của con người:

Điều 15 (điều khoản đầu tiên của Chương II) nói về việc nhà nước đảm bảo các quyền cho dân, trước khi nói đến bất cứ quyền nào. Đáng nhẽ điều khoản về đảm bảo này phải đặt sau các điều khoản về các quyền thì hợp lý hơn về cấu trúc.

Điều 16 (mới):

1. Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác.
2. Không được lợi dụng quyền con người, quyền công dân để xâm phạm lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 16.2 là một điều khó hiểu và nguy hiểm. Thế nào là “lợi dụng”? Tất nhiên, việc “xâm phạm lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác” là một hành động có thể qui là phạm pháp, nhưng hành động phạm pháp đó, và việc sử dụng quyền và tự do cơ bản, là hai việc hoàn toàn khác nhau, tại sao lại gán vào nhau?! Về bản chất, có thể hiểu rằng, Điều 16.2 này được đặt ra là để hạn chế quyền và tự do cơ bản của con người, vì khi chính quyền không thích cho ai được sử dụng các quyền và tự do cơ bản đó, chỉ việc qui kết họ là đang “lợi dụng”. Đặc biệt là khi các luật về thế nào là “xâm phạm lợi ích quốc gia ...” không rõ ràng, thì càng dễ qui kết tội “lợi dụng” này để tước các quyền tự do của dân.

Điều 17 (sửa đổi, bổ sung Điều 52)

1. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.
2. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Để cho điều 17.1 trở nên rõ ràng hơn, cần thêm đoạn như: không phân biệt giới tính, chủng tộc, độ tuổi, thành phần xã hội, tôn giáo, quan điểm, sức khỏe, v.v.

Về mặt logic, có những điều trong hiến pháp mâu thuẫn với điều 17, khi nhấn mạnh vai trò của “giai cấp công nhân”. Nếu như “công nhân” được coi là quan trọng hơn “tiểu thương” (hay bất cứ thành phần xã hội nào khác) trong hiến pháp, thì tức là có sự phân biệt đối xử, không còn bình đẳng trước pháp luật. Trên thực tế, trong các nền kinh tế hiện đại, thì tỷ lệ những người làm “công nhân” càng ngày càng giảm đi, thay vào đó là các công việc khác, như các việc dịch vụ, nghiên cứu, điều khiển, quản lý, v.v. ngày càng tăng lên, và bản thân khái niệm thế nào là “lao động” cũng thay đổi nhiều. Việc nhấn mạnh riêng “công nhân” trong một bản hiến pháp của thế kỷ 21 làm cho bản hiến pháp đó trở nên lạc hậu.

Điều 19 (sửa đổi, bổ sung Điều 75)

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận không thể tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam.
2. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình, quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Điều 19.1 có tính chất “khẩu hiệu” hơn là luật, vì không hề có định nghĩa thế nào là “bộ phận không thể tách rời” ở đây, ai muốn hiểu thế nào thì hiểu. Để có thể gọi là luật, cần có điều khoản qui định về quyền và nghĩa vụ của người (gốc) Việt Nam ở nước ngoài. Ví dụ như quyền giữ quốc tịch, quyền bầu cử ứng cử, v.v. (Trên thực tế, chưa thấy người có quốc tịch Việt Nam sống ở nước ngoài được tham gia bầu cử chính quyền, chưa nói đến ứng cử?!)

Điều 20 (sửa đổi, bổ sung Điều 51)

1. Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân.
2. Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định.
3. Công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội.

Tương tự như Điều 15, đầu tiên phải có các điều về các quyền và các nghĩa vụ, rồi mới đến Điều này, thì mới là hợp lý. Bản thân tôi không biết phải hiểu Điều 20 này thế nào, vì nó không chứa luật gì cụ thể, mà chỉ gồm những câu chung chung hiển nhiên.

Điều 24 (giữ nguyên Điều 68) Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật.

Những cụm từ “theo quy định của pháp luật” trong Điều 24 và những điều khác làm cho hiến pháp trở nên khó hiểu, và các quyền tự do cơ bản dễ dàng bị hạn chế trên thực tế. Thay vì nói “theo quy định của pháp luật”, cần nói cụ thể hơn là trong những tình huống như thế nào thì có pháp luật qui định hạn chế quyền tự do đi lại.

Để so sánh, điều khoản về tự do đi lại trong hiến pháp của Phần Lan cụ thể hơn như sau:

Section 9 - Freedom of movement

Finnish citizens and foreigners legally resident in Finland have the right to freely move within the country and to choose their place of residence.

Everyone has the right to leave the country. Limitations on this right may be provided by an Act, if they are necessary for the purpose of safeguarding legal proceedings or for the enforcement of penalties or for the fulfilment of the duty of national defence.

Finnish citizens shall not be prevented from entering Finland or deported or extradited or transferred from Finland to another country against their will. However, it may be laid down by an Act that due to a criminal act, for the purpose of legal proceedings, or in order to enforce a decision concerning the custody or care of a child, a Finnish citizen can be extradited or transferred to a country in which his or her human rights and legal protection are guaranteed. (802/2007, entry into force 1.10.2007)

The right of foreigners to enter Finland and to remain in the country is regulated by an Act. A foreigner shall not be deported, extradited or returned to another country, if in consequence he or she is in danger of a death sentence, torture or other treatment violating human dignity.

Theo câu đầu tiên của Section 9 của hiến pháp Phần Lan, thì tự do đi lại và chọn chỗ cư trú là một *tự do cơ bản vô điều kiện* (tức là chính quyền không được phép hạn chế tự do đi lại của dân, trừ những hạn chế hiển nhiên như không được đi vào nhà người khác khi chưa có phép của chủ nhà), còn trong hiến pháp của Việt Nam, việc gắn cụm từ “theo quy định của pháp luật” đã cho phép chính quyền hạn chế tự do này tùy ý của chính quyền.

Điều 30 (sửa đổi, bổ sung Điều 53) Công dân có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

Điều 30 phía trên là một điều luật hơi khó hiểu. Nó như kiểu “khi tôi bảo anh cho tôi cho tôi cái này đi, thì anh có quyền cho tôi cái này”. Nếu hiểu “nhà nước trưng cầu ý dân” có nghĩa là “nhà nước yêu cầu nhân dân bỏ phiếu” về vấn đề gì đó, thì hiển nhiên là nhân dân phải có quyền thực

hiện yêu cầu mà nhà nước đưa ra, vì nếu không thì là nhà nước phạm luật (đòi hỏi dân làm một việc mà dân không được phép làm) chứ không phải là dân phạm luật. Bởi vậy Điều 30 có thực sự đem lại quyền gì cho dân không? (Thỏa mãn một yêu cầu của nhà nước không phải là một quyền, mà gọi là một nghĩa vụ, thì đúng hơn). Nếu nói là dân có quyền *không* biểu quyết (từ chối làm theo yêu cầu của nhà nước), thì đây mới là một quyền.

Tất nhiên, quyền bỏ phiếu trong các referendum là một quyền của dân. Nhưng để nó trở thành một cái quyền có ý nghĩa, thì cần phải có điều khoản rõ ràng hơn: Ai có quyền trưng cầu ý dân? (ngoài “nhà nước” ra còn có quốc hội, các chính quyền địa phương, ĐCS, v.v. ?), ai có quyền tham gia và các trưng cầu ý dân (công dân, người sống trong vùng, người nước ngoài định cư hợp pháp, v.v.?), những gì có thể đem ra trưng cầu ý dân?, ý dân sẽ ảnh hưởng đến các thứ đó như thế nào?

Điều 39 (sửa đổi, bổ sung Điều 64)

1. Nam, nữ có quyền kết hôn và ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.
2. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em.

Để tham khảo, Điều 64 của hiến pháp 1992 như sau:

Điều 64 cũ. Gia đình là tế bào của xã hội

Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ.

Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con.

Điều 39 của dự thảo đã bỏ đi một số điều khoản trong Điều 64 cũ (những câu bị cắt đi đó là những câu có tính đạo đức nhưng không có giá trị pháp lý) và thêm vào một số đoạn mới. Các cụm từ “tiến bộ” (có trong điều 64 cũ) và “tôn trọng lẫn nhau” trong Điều 39.1 là khó hiểu và không rõ ý nghĩa pháp lý (thế nào là “tiến bộ”?)

So với chế độ phong kiến đa thê, thì luật một vợ một chồng, bình đẳng trong hôn nhân, và nhà nước bảo hộ gia đình, là những luật tiến bộ. Để tiến bộ hơn nữa, hiến pháp đã nói đến quyền kết hôn thì nên nói đến quyền lý hôn, quyền không chồng/vợ mà có con.

(Trong hiến pháp của nhiều nước như Pháp, Mỹ, Phần Lan, không thấy có điều khoản nào nói về hôn nhân gia đình, tuy tất nhiên họ vẫn có các luật về hôn nhân và gia đình. Có thể họ coi quyền hôn nhân nằm trong quyền tự do hội họp cơ bản. Nhiều nước đã cho phép các gia đình đồng tính, tuy có lẽ chưa phải lúc để bàn đến điều này ở Việt Nam).

Điều 52 (giữ nguyên Điều 82) Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét việc cho cư trú.

Đây là một điều khá thú vị về việc cho phép người nước ngoài cư trú ở Việt Nam. Luật này khá hạn chế (phải bị bức hại, và là bức hại vì một số lý do nào đó có trong điều khoản, mới được), còn những người tị nạn khác, và những người không phải là tị nạn, thì không thấy được nói đến trong điều khoản này. Điều luật này có tính hẹp hòi, cần thay thế bằng một điều luật khác giàu tính nhân đạo hơn, hoặc bỏ ra khỏi hiến pháp.

5 Mức độ XHCN của hiến pháp Việt Nam

Mức độ xã hội chủ nghĩa ở đây được hiểu là mức độ đảm bảo các quyền lợi xã hội cho nhân dân, vượt trên các quyền và các tự do cơ bản của con người.

Sự khác nhau giữa nhân quyền cơ bản và phúc lợi xã hội nằm ở chỗ: mỗi phúc lợi xã hội đều là một dịch vụ phải có người cung cấp, còn nhân quyền cơ bản thì không phải là một dịch vụ, không cần ai cung cấp.

Tuy nước Việt Nam có tên gọi là “xã hội chủ nghĩa”, nhưng điều đó không có nghĩa là nó “xã hội chủ nghĩa hơn” so với các nước tư bản tiên tiến. Ví

dụ, chính phủ Việt Nam chỉ đảm bảo được chưa đến 50% chi phí giáo dục cho nhân dân, và hầu hết trẻ em đi học phải đóng học phí, trong khi đó ở Pháp và nhiều nước khác, học phổ thông là hoàn toàn miễn phí. Tương tự như vậy đối với vấn đề y tế và nhiều dịch vụ công cộng khác: tỷ lệ chi phí được đảm bảo bởi nhà nước ở Việt Nam là thấp hơn so với thế giới. Việc “yếu về cung cấp các phúc lợi xã hội” của nhà nước Việt Nam cũng thể hiện trên hiến pháp, trong đó các điều khoản về quyền lợi xã hội của dân không được mạnh bằng các hiến pháp khác. Đi vào cụ thể hơn, dự thảo 10/2013 có các điều sau về phúc lợi xã hội:

Điều 35 (sửa đổi, bổ sung Điều 67) Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội.

Như GS. Hoàng Xuân Phú chỉ ra trong bài [4], Điều 35 là một quyền “ảo”, nếu như nó không đi kèm với trách nhiệm của ai (ai có trách nhiệm phải đảm bảo an sinh, ở mức độ nào?).

Để cho điều trên trở thành một quyền lợi xã hội thực sự, hiến pháp cần ghi rõ hơn các đối tượng mà nhà nước có trách nhiệm trợ cấp đảm bảo an sinh tối thiểu. Để so sánh, hiến pháp Phần Lan có ghi rõ những đối tượng sau phải được hưởng trợ cấp: tất cả những người không có đủ thu nhập tối thiểu để sống được một cuộc sống đủ phẩm giá con người. Những người rơi vào hoàn cảnh thất nghiệp, bệnh tật, tàn tật, tuổi già, sinh con, mất nơi nương tựa, mà không còn đủ khả năng tự lo cho mình thì phải được chính quyền trợ cấp giúp đỡ.

Giúp đỡ tất cả những người như vậy có “quá sức” đối với chính quyền không? Vấn đề ở đây không phải là kinh tế, mà là tổ chức xã hội. Việt Nam nhận là đã trở thành nước thu nhập trung bình, không có cớ gì không giúp được những người cần trợ cấp xã hội, trừ khi công quỹ bị biển thủ không đến được đến tay người cần được giúp.

Điều 36 (sửa đổi, bổ sung Điều 62)

1. Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp.
2. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện để công dân có nơi ở.

“Quyền có nơi ở hợp pháp” trong điều 36.1 là một “quyền” còn quá yếu để mà cần phải ghi thành một điều của hiến pháp. Nếu hiểu “quyền” đó là “nhà nước phải cung cấp cho nơi ở” thì là chuyện hoàn toàn khác, nhưng tất nhiên không ai hiểu như vậy, và cũng chẳng có nhà nước nào đảm bảo được như vậy. Vậy “quyền” ở đây hiểu là “quyền được tự đi tìm một nơi ở”. Nhưng tất nhiên, ai mà chẳng có quyền tìm chỗ ngủ cho mình, cần gì pháp luật cho quyền đó, vì ai mà chẳng phải ngủ. Nếu viết là ai cũng có quyền *tự do* tìm nơi ở thì điều luật sẽ có nghĩa hơn, vì như thế nó trở thành một tự do của người dân, nhà nước không có quyền hạn chế bất ép tùy tiện.

Điều khoản 36.2 là hợp lý, tuy tất nhiên nó chưa đem lại ràng buộc gì cụ thể từ phía nhà nước.

Có một điểm đáng chú ý là, các điều khoản về các quyền lợi không nói đến quyền lợi cho người nước ngoài sống hợp pháp ở Việt Nam, mà chỉ nói đến quyền cho công dân Việt Nam. Để Việt Nam trở thành một nước tiến bộ hòa nhập quốc tế, thì cần phải mở rộng các phúc lợi xã hội (kèm theo nghĩa vụ đóng thuế, v.v.) đối với người nước ngoài cư trú hợp pháp ở Việt Nam.

Điều 40 (sửa đổi, bổ sung Điều 65)

1. Trẻ em có quyền được gia đình, nhà trường, Nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục.
2. Nghiêm cấm hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em.

Nhìn chung, Điều 40 là hợp lý. Đi vào chi tiết hơn, nếu nói “trẻ em có quyền được xã hội bảo vệ” thì đây là một thứ “quyền” không thể qui được trách nhiệm thực hiện nó cho ai. Cần nói rõ ràng hơn “xã hội” ở đây là những ai, những tổ chức nào? Ngoài ra, thay vì nói “trẻ em có quyền”, cần nói “... có trách nhiệm ... với mỗi trẻ em”. Bởi vì nói “có quyền được ...” cũng có thể có nghĩa là “được nhận ... nếu muốn, còn nếu không muốn thì thôi”. Nhưng đối với trẻ em vị thành niên thì có muốn hay không vẫn phải được chăm sóc, và do đó vẫn phải qui được trách nhiệm chăm sóc cho những ai đó.

Để tiến bộ hơn nữa, có thể thêm điều khoản “nhà nước giúp đỡ các gia

đình trong việc chăm sóc trẻ em” (hình thức chăm sóc gián tiếp, thể hiện chẳng hạn qua việc trợ cấp gia đình cho các gia đình có con nhỏ ở nhiều nước).

Điều 41 (sửa đổi, bổ sung Điều 39, Điều 61)

1. Công dân có quyền được bảo vệ sức khỏe; bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh.
2. Nghiêm cấm các hành vi đe dọa đến cuộc sống và sức khỏe của người khác và cộng đồng.

Trong Điều 41.1, phần “bình đẳng” có lẽ là thừa vì đã có các điều khoản khác về bình đẳng, áp dụng cho mọi thứ chứ không chỉ dịch vụ y tế. (Không cần thiết cứ nói về bất cứ gì lại ghi thêm câu ‘bình đẳng’ ở đó).

Điều khoản “công dân có quyền được bảo vệ sức khỏe” trong Điều 41.1 cũng bị mắc một lỗi tương tự như nhiều điều khoản khác viết về quyền lợi: không thấy nói ai là người có trách nhiệm cung cấp quyền lợi, dịch vụ đó?

Để cho Điều 4.1 thực sự trở thành một quyền, cần phải qui rõ trách nhiệm (nhà nước) phải đảm bảo dịch vụ y tế bảo vệ sức khỏe tối thiểu cho dân. Ví dụ, đây là câu về điều này trong hiến pháp của Phần Lan: “The public authorities shall guarantee for everyone, as provided in more detail by an Act, adequate social, health and medical services and promote the health of the population.”

Điều 42 (sửa đổi, bổ sung Điều 59) Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập.

Điều 42 đã được bàn ở phía trước trong bài này. Tương tự như Điều 41, không có nói ai là người có trách nhiệm cung cấp dịch vụ, và đến mức độ nào, khiến cho Điều 42 trở nên yếu về logic và tính pháp lý.

Dịch vụ ý tế công cộng hiện tại của Việt Nam rất yếu, có những nơi 5-6 bệnh nhân chung nhau một giường bệnh, còn yếu hơn so với dịch vụ giáo dục công. Đây là một biểu hiện cho thấy tính xã hội chủ nghĩa (hiểu theo nghĩa đem lại các phúc lợi xã hội cho dân) của Việt Nam thực ra còn rất

yếu, và thậm chí đi theo xu hướng càng ngày càng yếu đi, thành một xã hội “độc lập tự lo”. Trong các nước tư bản phát triển, thì Mỹ thuộc loại có tính xã hội thấp (bảo hiểm y tế công của Mỹ rất kém), nhưng Mỹ có các cố gắng thay đổi để tăng tính xã hội lên, còn dự thảo sửa đổi hiến pháp Việt Nam đi theo chiều ngược lại?!

Điều 43 (sửa đổi, bổ sung Điều 60)

1. Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; sáng tạo văn học, nghệ thuật.
2. Quyền sở hữu trí tuệ được Nhà nước bảo hộ.

“Quyền nghiên cứu khoa học” như trong điều 43 có thể coi là một thứ “quyền vu vơ”, không có giá trị: Chẳng ai đảm bảo được quyền đó (cũng không có nơi đâu trên thế giới đảm bảo được) nếu hiểu theo nghĩa khi có người muốn nghiên cứu phải có người cấp cho điều kiện, dụng cụ để nghiên cứu. Đối với nghệ thuật, hay các hoạt động khác cũng vậy, chẳng ai đảm bảo được chuyện cung cấp điều kiện vật chất. Còn nếu hiểu theo nghĩa *tự do* (bị không ngăn cản) thì vấn đề hoàn toàn khác, khi đó thì nó là hệ quả của tự do tư tưởng và ngôn luận. Nhưng chắc mọi người đều hiểu rằng, Điều 43 của dự thảo hiến pháp không định nói đến tự do về tư tưởng trong sáng tạo. Hiến pháp không có điều khoản về tự do tư tưởng, và trên thực tế các tác phẩm văn học bị kiểm duyệt. Bởi vậy, Điều 43.1 là một điều khó hiểu và không hợp lý của hiến pháp.

Ý của Điều 43.1 có thể là “nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện ...” (đây là định hướng thôi, chứ không có ràng buộc cụ thể). Nếu quả thật có ý như vậy thì cũng tốt, nhưng cần phải viết rõ ý. Ngoài ra, cần phải bao gồm mọi hoạt động trí tuệ khác, thì mới hợp với Điều 43.2, vì không chỉ có khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật mới có sở hữu trí tuệ. Một quyển sách học, một bài diễn thuyết, một mẫu đồ chơi, v.v. cũng đều là các sản phẩm trí tuệ có thể có quyền sở hữu trí tuệ.

6 Tính dân chủ của Hiến pháp Việt Nam

Chiều theo hiến pháp (dự thảo 01/2013), cơ chế tổ chức quyền lực ở cấp trung ương của Việt Nam gồm có:

- Đảng: lãnh đạo toàn bộ nhà nước (Điều 4). Ngoài ra, có điều khoản ghi quân đội phải tuyệt đối trung thành với Đảng (Điều 70). Đảng không do dân bầu ra.

- Nhà nước: Từ “nhà nước” hiểu theo hiến pháp gồm có Quốc hội (lập pháp), Chính phủ (hành pháp), và Tòa án (tư pháp). Quốc hội là quyền lực nhà nước cao nhất (Điều 74). Quốc hội do dân bầu ra, với nhiệm kỳ 5 năm (Điều 76). Quốc hội bầu ra chủ tịch nước, thủ tướng chính phủ, và chánh án tòa án nhân dân tối cao, với cùng nhiệm kỳ như là nhiệm kỳ của quốc hội.

Nếu tạm thời chưa tính đến vai trò của Đảng, thì chính quyền ở Việt Nam cũng có phân làm 3: lập pháp (Quốc hội), hành pháp (Chính phủ), và tư pháp (Tòa án). Tuy nhiên, độ độc lập của tòa án bị hạn chế, vì chánh án tòa án tối cao do Quốc hội bầu ra và Quốc hội có thể bãi nhiệm, nhưng không có cơ chế trong hiến pháp cho phép ông chánh án này khởi tố các nhân vật cao cấp của chính quyền như là ở các nước khác. Hệ quả là, sự kiểm soát từ phía tư pháp đối với chính phủ rất lỏng, không tuân theo nguyên lý “phân quyền và kiểm soát lẫn nhau” của Montesquieu.

Vì nhân dân chỉ bầu quốc hội, rồi quốc hội chỉ định ra chủ tịch nước, thủ tướng và chánh án tối cao, chứ nhân dân không được bầu chủ tịch nước (tức là tổng thống), nên sự kiểm soát của nhân dân với nhà nước chỉ qua 1 kênh quốc hội chứ không có được nhiều kênh. Tất nhiên, càng ít kênh kiểm soát, thì sự kiểm soát càng lỏng lẻo, khả năng thực hiện quyền dân chủ càng ít.

Nhưng với sự lãnh đạo của Đảng đối với toàn bộ nhà nước (trong đó có cả Quốc hội), tình hình trở nên khác hẳn. Trên thực tế, Quốc hội được bầu ra là theo ý Đảng: những người không được Đảng lựa chọn thậm chí không được ứng cử vào Quốc hội, có tự ra ứng cử cũng bị gạt đi từ vòng loại bên ngoài với các lý do dẫn đến “không đủ tư cách”. Với 90% đại biểu Quốc hội là

Đảng viên, Quốc hội thực chất nằm dưới sự điều hành của Đảng. Các chức vụ như thủ tướng, chủ tịch nước, và chủ tịch Quốc hội, tuy trên danh nghĩa là do Quốc hội bầu, nhưng thực tế là được xếp đặt trong Đại hội Đảng, Quốc hội chỉ việc thông qua.

Như vậy, về mặt bản chất, hiến pháp Việt Nam là một **hiến pháp Đảng trị**, chứ không phải là dân chủ hay luật trị: dân không được quyền bầu ra lực lượng lãnh đạo cao nhất (Đảng), và Đảng không chịu sự kiểm soát thực sự nào từ phía nhân dân.

Việt Nam hiện là nước có tỷ lệ tham nhũng thuộc loại cao nhất trên thế giới. Theo Transparency International, Việt Nam chỉ được 3.1 điểm về độ minh bạch, đứng thứ 123 trên thế giới, so với những nước minh bạch nhất như Thụy Điển đạt 9 điểm. (Xem: <http://cpi.transparency.org/cpi2012/results/>) Sự tham nhũng này ảnh hưởng rất xấu đến kinh tế, xã hội, và phá hoại môi trường. (Nói một cách đơn giản, từng người dân hàng năm mất hơn 10% thu nhập cho tham nhũng, và cách làm giàu dễ nhất là tham nhũng và rút ruột nhà nước). Chính quyền của Việt Nam (hay có thể nói là ĐCS) có nhiều lần tỏ ra muốn đấu tranh chống tham nhũng (gần đây nhất là chiến dịch “phê và tự phê” cuối năm 2012) nhưng vô hiệu quả. Thất thoát chỉ riêng ở một tổng công ty của nhà nước đã lên đến vài phần trăm GDP, mà rồi cuối cùng vẫn hòa cả làng, hầu như không có ai chịu trách nhiệm? Nguyên nhân chính nằm ở đâu? Nó không nằm ở con người, mà ở cơ chế: Việt Nam hiện không có một cơ chế hiệu quả để kiểm soát quyền lực của chính quyền (ở trung ương, cũng như ở địa phương, trong mọi cơ quan của nhà nước), và do đó không thể kiểm soát được tham nhũng, dù có muốn chống tham nhũng đến mấy.

Sự thiếu cơ chế kiểm soát chính quyền nằm chính ở chỗ không có cơ chế kiểm soát của nhân dân với chính quyền (hay nói cách khác, tức là *thiếu dân chủ*) và không có sự độc lập giữa các bộ phận của chính quyền (mọi thứ đều tùm vào một mối). Dù ĐCS Việt Nam đã từng có công thế nào trong lịch sử đi nữa, thì cơ chế tổ chức chính quyền hiện tại vẫn là không hợp lý (không thể chống tham nhũng, lạm quyền), và cần thay đổi một cách cơ bản, cần các cơ chế tăng cường sự kiểm soát thực sự của dân với chính quyền, thì mới

có thể chống tham nhũng và đảm bảo sự phát triển lành mạnh của kinh tế xã hội. Đây là một vấn đề khá bế tắc, nan giải. Có những hướng giải quyết khác nhau, phụ thuộc vào chuyện ĐCS sẵn sàng nhượng bộ đến mức nào khỏi vị trí “quyền lực tuyệt đối không ai kiểm soát” của mình.

7 Chính quyền cảnh sát

Ngoài tính chất *Đảng trị* được chỉ ra phía trên, hiến pháp Việt Nam 1992 và dự thảo 01/2013 có một tính chất rất nổi bật nữa so với các hiến pháp khác, đó là sự *ôm đồm quyền lực*: Đảng không những nắm chính quyền, mà còn muốn kiểm soát chặt chẽ tất tậ mọi thứ trong xã hội: kinh tế, chính trị, thông tin, văn hóa, tư tưởng, giáo dục, v.v.

Về mặt chính trị, Đảng lập ra Mặt trận Tổ quốc, trên danh nghĩa là độc lập với Đảng, nhưng trên thực tế là một cánh tay của Đảng để kiểm soát các hoạt động chính trị - xã hội ở Việt Nam. Điều 9.1 của dự thảo hiến pháp có viết “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị xã hội, ...” Tuy về mặt hình thức, việc tham gia Mặt trận Tổ quốc là “tự nguyện”, nhưng vì nó là liên minh duy nhất tồn tại theo hiến pháp, nên không có tổ chức nào có lựa chọn nào khác là phải tham gia nó, và có nghĩa là chấp nhận sự chỉ đạo hay kiểm soát của ĐCS, thậm chí làm “chi nhánh” cho ĐCS. Trước đây, Việt Nam có thêm các Đảng Xã hội và Đảng Dân chủ tồn tại song song với ĐCS, về mặt hình thức là các đảng độc lập tham gia MTTQ, trên thực tế là các chi nhánh của ĐCS, rồi ĐCS cũng đóng cửa các đảng đó khi thấy chúng không còn cần thiết.

Câu “Mặt trận Tổ quốc là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân” trong Điều 9.2 là một câu hoàn toàn tối nghĩa. “Chính quyền nhân dân” ở đây là cái gì?! Cơ chế nào cho phép nhân dân nắm cái “chính quyền nhân dân đó” qua MTTQ? Những điều này không hề được giải thích trong hiến pháp, và cũng không có trong thực tế. Lựa chọn duy nhất đối với nhân dân mà ĐCS cho phép là đi theo “chính quyền nhân dân” mà ĐCS lập ra, với

những người nắm quyền ở đó do ĐCS lựa chọn. Nhân dân, khi không đồng ý với các chính sách và hành động của ĐCS, cũng không có quyền lựa chọn những người đại diện cho mình mà nằm ở tổ chức chính trị nào đó có đường lối khác với ĐCS, đơn giản là vì không có tổ chức nào như vậy được phép tồn tại. Nếu ĐCS thực sự muốn cho nhân dân có lựa chọn trong việc tìm đại diện chính trị cho họ, thì phải cho phép các tổ chức xã hội tồn tại độc lập không chịu sự kiểm soát của ĐCS về mặt chính trị. Hay theo cách nói của nhiều người khác, cần cho phép một *xã hội dân sự* có cơ hội phát triển.

Về mặt tư tưởng, dự thảo hiến pháp không có điều khoản cụ thể về tự do tư tưởng (freedom of thought). Có những hiến pháp, ví dụ như của Canada, có ghi rõ tự do tư tưởng là một trong các quyền con người cơ bản. Cũng có những hiến pháp không ghi rõ điều đó, nhưng ghi những tự do cơ bản khác, đặc biệt là về tự do quan điểm và ngôn luận (freedom of opinion and expression), về bản chất cũng đảm bảo tự do tư tưởng. Tuy dự thảo hiến pháp 01/2013 cũng có nhắc đến tự do ngôn luận, nhưng không coi nó là quyền tự do cơ bản vô điều kiện, mà coi nó là một thứ “tự do trong khuôn khổ”, kèm những điều kiện lớn đằng sau. Một người ở Việt Nam, nếu bày tỏ quan điểm không đồng ý với hành động nào đó của quan chức chính quyền, hoàn toàn có thể bị kết những tội như “truyền bá tư tưởng phản động, nói xấu chế độ” và bị tống vào tù, như đã xảy ra với luật sư Cù Huy Hà Vũ. Dự thảo hiến pháp 01/2013 có điều khoản sau về tội đó:

Điều 64.4 Nghiêm cấm hành vi lợi dụng hoạt động văn hóa, thông tin làm tổn hại lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam, truyền bá tư tưởng, xuất bản phẩm và các hình thức khác có nội dung phản động, đồi trụy; mê tín, dị đoan.

“Tư tưởng phản động” là một khái niệm rất đáng sợ, vì nó rất mơ hồ, không rõ ràng, ai có ý kiến phản đối chính quyền cũng có thể bị qui kết thành “phản động”. Nhưng nếu nhân dân chỉ được phép hoan hô chứ không được phép la ó, thì làm sao có thể kiểm soát được chính quyền, ngăn chặn được các hành động đi ngược lại lợi ích của nhân dân, của đất nước của các quan chức chính quyền? Ở các hiến pháp tiến bộ, không có khái niệm “tư

tưởng phản động”, vì khái niệm đó mâu thuẫn về mặt logic với quyền “tự do tư tưởng” là quyền cơ bản của con người. Kể cả các nhân vật bị cả chính quyền và phần lớn nhân dân ghét (ví dụ như ông Jean-Marie Le Pen, cựu đảng trưởng của đảng cực hữu ở Pháp) cũng được luật pháp bảo vệ, phát biểu bất cứ quan điểm nào ông ấy muốn, dù nghe có “chối tai” đến mấy, dù ông ta cứ mở miệng ra là chửi chính quyền đến mấy. Bởi vì trong một xã hội dân chủ thực sự, người ta có quyền được nói chống lại chính phủ, có quyền “nói sai”. Khi người ta nói sai thì đa phần nhân dân có lý trí sẽ không đi theo, chính quyền đang hoang thì việc gì phải sợ. Còn nếu đa phần nhân dân đi theo, thì theo nguyên tắc dân chủ, cái “sai” đó mới đúng thực là ý nguyện của dân. Khi bịt miệng mọi người nói trái ý mình, thì vấn đề không còn là ai sai ai đúng nữa, mà là “Đảng làm gì cũng đúng”, nằm ngoài vòng kiểm soát của nhân dân.

Ngoài cơ chế để đàn áp những người trái chính kiến, và bộ máy tuyên truyền và kiểm duyệt thông tin hùng hậu (riêng Thành Ủy Hà Nội đã nuôi hàng trăm “bình luận viên” internet, theo lời của một quan chức), ĐCS còn có bộ máy kiểm soát tư tưởng nhân dân ngay từ lúc còn nhỏ cho đến lúc lớn, qua các tổ chức Đoàn, Đội do Đảng chỉ đạo, và các bài học chính trị bắt buộc trong nhà trường. Học sinh sinh viên được học rất nhiều về vai trò của Đảng, của chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, ngoài việc hiểu “Đảng làm gì cũng đúng, theo thì lên quan, không theo thì ăn cám”, khó ai hiểu được CNXH thực sự là gì, có giống trong sách không? Em bé osin 14 tuổi có phải là XHCN không? Biểu quà cô giáo để được điểm tốt có phải là XHCN không? Chú công an “làm luật” ngoài đường có phải là XHCN không? Bí thư huyện gia tài hàng triệu đô la có phải là XHCN không? Vân vân và vân vân.

Từ “lợi dụng” trong Điều 64.4 cũng là một từ đáng sợ, vì bản thân khái niệm “lợi dụng” đó có thể bị ... lợi dụng để kết tội những người dám sử dụng quyền tự do của mình trái ý chính quyền. Một số điều khác trong dự thảo 01/2013 cũng có từ “lợi dụng” đáng sợ tương tự như điều 64.4:

Điều 16.2. Không được lợi dụng quyền con người, quyền công dân để xâm phạm lợi ích quốc gia ...

Điều 25.3. Không ai được ... lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật.

Tất nhiên, “lợi dụng tôn giáo để vi phạm pháp luật” thì cũng là vi phạm pháp luật như là “lợi dụng” bất cứ cái gì khác để vi phạm pháp luật: lợi dụng vị trí, lợi dụng chân tay, lợi dụng gia đình, lợi dụng cái đầu, lợi dụng tiền bạc, lợi dụng sắc đẹp, v.v. Làm sao có thể kể hết được các “lợi dụng” đó, mà hiến pháp chỉ có thể nói là “vi phạm pháp luật thì bị trị tội”. Điều khoản “lợi dụng tín ngưỡng” bản thân nó rất dễ bị lợi dụng làm công cụ để hạn chế tự do tín ngưỡng. Và chiếu theo Điều 16.2, thì việc chỉ trích chính phủ cũng hoàn toàn có thể bị buộc vào tội “lợi dụng quyền con người để xâm phạm lợi ích quốc gia”.

Việc kiểm soát tư tưởng của nhân dân còn được thực hiện bởi bộ máy an ninh ngầm hùng hậu có mặt ở khắp mọi nơi theo mô hình KGB của Liên Xô cũ. Tuy hiến pháp không nhắc tới lực lượng “KGB Việt Nam” này, nhưng những điều khoản như 64.4 hay 16.2 tạo điều kiện cho sự phát triển mạnh mẽ của nó, mà mục đích chính không phải là bảo vệ, mà là kiểm soát chặt chẽ hành vi của nhân dân, gò ép nhân dân làm theo ý mình. Một chính quyền soi mói gò ép nhân dân như vậy được gọi là một *chính quyền cảnh sát* (police state), và tất nhiên sự soi mói đó gò ép đó trái với các nguyên lý tự do của một hiến pháp tiến bộ. Theo nghĩa nào đó, sự kiểm soát tư tưởng này rất hiệu quả, bởi nó tạo trong nhân dân thói quen tự kiểm duyệt, không dám phát biểu những điều “nhạy cảm”. Nhiều câu chuyện tiếu lâm thời Liên Xô vẫn còn đúng với Việt Nam ngày nay: “Một người Mỹ và một người Việt cãi nhau. Người Mỹ nói: nước tao có tự do ngôn luận. Người Việt: nước tao có tự do ngôn luận còn hơn chúng mày. Người Mỹ: một người Mỹ có thể đứng trước Nhà Trắng mà nói tổng thống Mỹ là ngu xuẩn hại dân mà không sao cả. Người Việt: một người Việt cũng có thể đứng ở Quảng trường Ba Đình mà nói một tổng thống Mỹ là ngu xuẩn hại dân mà không sao cả. Người Mỹ: ở nước tao còn có *tự do sau khi ngôn luận ...*”.

Những cụm từ như “lối sống tốt đẹp”, “mê tín”, “dị đoan” , v.v. trong Điều 64.4 của dự thảo hiến pháp cũng đều là những cụm từ không rõ nghĩa.

“Nghiêm cấm” một điều mơ hồ, không có nghĩa rõ ràng, thì hoặc là bất khả thi, hoặc là luật trở nên nguy hiểm vì có thể bị áp dụng một cách hoàn toàn tùy tiện. Một ví dụ điển hình về sự tùy tiện đó là “chiến dịch cắt quần loe” ở Việt Nam cách đây đã khá lâu: các lãnh đạo tự cho mình trách nhiệm cấm nhân dân không được mặc quần loe (là một thứ mốt thời đó) vì như thế theo họ là “không hợp đạo đức XHCN”, “quần loe thì óc cũng loe”.

Bản thân người viết bài này cũng không thích các trò “mê tín”, ví dụ như là đút tiền vào kẽ ngón tay của các tượng trong chùa để “hồi lộ thần thánh”. Tuy nhiên, nếu nhà chùa không thích chuyện mê tín đó thì là việc nhà chùa tự giải quyết, không phải việc của hiến pháp. Luật cấm mê tín mâu thuẫn về mặt logic với luật tự do tín ngưỡng. (Nếu vì mê tín, mà người ta đi làm các hành động như phá hoại giết chóc, thì đây là chuyện khác: khi đó người ta có tội, nhưng không phải là “tội mê tín”, mà là tội phá hoại giết chóc. Còn nếu mê tín mà không làm ảnh hưởng đến ai, thì đây là quyền tự do của người ta). Có một điều thú vị là, tuy hiến pháp có ghi cấm mê tín, nhưng có những phát biểu và hành động của những ủy viên bộ chính trị ĐCS theo xu hướng rất mê tín (nào là Hà Nội có thể thiêng rỗng bay hổ nằm gì đó, nào là lấy ấn cho được vận may, v.v.) mà chẳng ai thấy làm sao. Đây là một ví dụ về sự thiếu logic và tính pháp trị của hiến pháp.

8 Ôm đồm kinh tế

Trong mô hình kinh tế XHCN của Liên Xô cũ, nhà nước quản lý toàn bộ nền kinh tế từ A đến Z, đồng thời đảm bảo các phúc lợi xã hội cho nhân dân (giáo dục và y tế hoàn toàn miễn phí, chế độ nghỉ phép, v.v., như có được ghi trong hiến pháp Liên Xô). Mô hình kinh tế này hoạt động được khá lâu ở Nga, nhưng đến cuối những năm 1980 thì suy sụp rồi tan rã, do tính quan liêu, trì trệ, kém hiệu quả của nó.

Việt Nam trong một thời gian dài cũng đi theo mô hình kinh tế XHCN theo nghĩa “nhà nước quản lý từ A đến Z” của Liên Xô, và cũng rơi vào khủng hoảng kinh tế trầm trọng trong những năm 1980 (lạm phát của riêng

năm 1986 đã hơn 700%). Do không còn cách nào khác cứu vãn tình thế, nên ĐCS từ đầu những năm 1990 đành miễn cưỡng chấp nhận kinh tế tư nhân và thị trường (có nghĩa là kinh tế tư bản), trái ngược lại với học thuyết Marx–Lenin. Nhưng ĐCS vẫn muốn quản lý sát sao nền kinh tế, và thế là ở Việt Nam xuất hiện mô hình “kinh tế thị trường theo định hướng XHCN”.

Về mặt hiến pháp, việc quản lý sát sao của chính quyền với nền kinh tế quốc dân thể hiện qua nhiều điều khoản nói về việc quản lý kinh tế này (trong khi ở các hiến pháp khác, số điều khoản nói về “nhà nước quản lý nền kinh tế quốc dân” là bằng zero):

Điều 53. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trên cơ sở phát huy nội lực, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế ...

Điều 54.1. Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ...

Điều 55.1. Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, bảo đảm cho nền kinh tế vận hành theo quy luật thị trường; thực hiện sự phân công, phân cấp quản lý Nhà nước giữa các ngành, các cấp ...

Điều 55.2. Nhà nước thống nhất quản lý hoạt động kinh tế đối ngoại ...

Điều 60. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hành tiết kiệm, phòng chống lãng phí, tham nhũng trong hoạt động kinh tế-xã hội và quản lý Nhà nước.

Điều 73 ... kết hợp quốc phòng với kinh tế, kinh tế với quốc phòng ...

Điều 75.3. Quốc hội quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách và nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế-xã hội của đất nước ...

Điều 101.4. [Nhà nước] thống nhất quản lý việc xây dựng, phát triển nền kinh tế quốc dân ... thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và ngân sách Nhà nước.

Muốn quản lý là một chuyện, có năng lực để quản lý hiệu quả hay không là chuyện khác. Theo “kinh tế thị trường”, nhiều doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa (có nghĩa là tư nhân hóa), và doanh nghiệp tư nhân được phép

mọc lên. Nhưng theo “định hướng xã hội chủ nghĩa”, nhiều doanh nghiệp nhà nước, nắm các vị trí quan trọng, được tổ chức thành các tổng công ty nhà nước lớn, được ưu tiên đủ thứ, hòng tạo ra các “quả đấm thép” cho nền kinh tế. Nhưng các “quả đấm thép” đó lại dẫm đúng vào mặt nhân dân: đây là những cái “thùng không đáy”, hang ổ của tham nhũng rút ruột tài sản của đất nước, làm ăn thua lỗ, đổ gánh nợ lên đầu nhân dân. Tuy tham nhũng ở riêng một tổng công ty nhà nước đã lên tới hàng tỷ đô la, tức hàng mấy phần trăm GDP của Việt Nam, nhưng rồi “hòa cả làng” không có nhân vật quan trọng nào bị chịu trách nhiệm. Nếu cứ tiếp tục quản lý kiểu như vậy, thì Việt Nam sẽ không tránh khỏi những khủng hoảng kinh tế mới (theo các số liệu gần đây, tổng các loại nợ của nhà nước và doanh nghiệp nhà nước cũng đã lên trên 100% GDP), mà người chịu thiệt thòi chính sẽ là nhân dân lao động: trong khi giới tham nhũng biến tài sản chung của dân thành của riêng, trở thành các “nhà tư bản” bằng cách rút ruột đất nước, thì nhân dân è cổ ra mà trả nợ.

Việt Nam cũng là một nước hiếm hoi có chuyện Quốc hội họp hàng năm để thông qua chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế quốc dân của năm tiếp theo (theo Điều 75.3 trong dự thảo hiến pháp 01/2013). Cứ như là các đại biểu quốc hội là các chuyên gia về kinh tế hay là các tiên tri biết trước được mỗi năm Việt Nam sẽ tăng trưởng kinh tế bao nhiêu. Ví dụ, vào cuối năm 2008, Quốc hội biểu quyết “cho” kinh tế Việt Nam tăng trưởng 6,5% trong năm 2009, trong khi một người chỉ cần hiểu biết một chút về kinh tế và theo dõi tình hình thế giới cũng thấy điều đó là bất khả thi. (Cuối năm 2008, tôi cũng có viết một bài nhận xét về tình hình kinh tế Việt Nam cho năm 2009 đăng báo Tia Sáng nhan đề: “Kinh tế Việt Nam 2009: đối mặt với cơn khủng hoảng toàn cầu”, trong đó nhận định tăng trưởng của Việt Nam năm 2009 khó vượt mức 3%). Các dự báo độc lập của quốc tế về tăng trưởng của Việt Nam cho năm 2009 ở mức thấp hơn của Quốc hội đưa ra bị đem ra chế diễu trên báo chí chính thức như là “các dự báo có vấn đề”. Cuối cùng, theo các số liệu chính thức, thì kinh tế Việt Nam tăng 3,3% trong năm 2009, khác xa với con số mà các nhà thông thái ở Quốc hội biểu quyết. Vấn đề tăng trưởng kinh tế bao

nhiều phần trăm mỗi năm phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong và ngoài nước chứ đâu phụ thuộc vào quốc hội, mà quốc hội phải tỏ ra có quyền kiểm soát nó?! Nếu nói là nhà nước có nhiệm vụ đưa con số dự báo cho Quốc hội, để dựa trên đó thôn qua ngân sách, thì có lý hơn. (Quản lý không phải là toàn bộ nền kinh tế, mà chỉ là ngân sách nhà nước thôi). Tất nhiên, các số liệu phải chính xác, các dự báo phải có lý, thì mới có ý nghĩa, chứ không theo kiểu dự báo láo, số liệu bịa, thì việc đưa ra Quốc hội trở thành trò diễn kịch.

Các dẫn chứng trên cho thấy, việc Quốc hội hàng năm biểu quyết mức tăng trưởng của nền kinh tế cho năm sau là một việc rất vô duyên. Và việc nhà nước ôm đồm quản lý kinh tế cũng là việc chưa từng có lợi cho nền kinh tế quốc dân của Việt Nam. Lý do thì có nhiều: kiểm soát lỏng lẻo (không thể kiểm soát chặt được khi không có cơ chế kiểm soát chính quyền chặt chẽ), vừa đá bóng vừa thổi còi, tham nhũng quá dễ, áp lực tham nhũng từ khắp nơi, cha chung không ai khóc, lãnh đạo được chọn không phải theo tài đức mà theo gì gì đó, cơ chế lương ít bổng nhiều, tư tưởng vĩ cuồng, văn hóa ăn sổi, v.v. Nhưng nói tóm lại, chính các công ty nhà nước, sự ôm đồm quản lý kinh tế của nhà nước, lại tạo thành gánh nặng cho đất nước, cần biện pháp giải quyết, cần mô hình kinh tế quốc dân khác hiệu quả hơn.

Nhưng mô hình kinh tế nào cho Việt Nam, và làm sao chuyển sang mô hình đó (mà không bị rút ruột, thất thoát thêm nhiều nữa)? Điều này có lẽ nằm ra ngoài phạm vi của hiến pháp. Trong phạm vi của hiến pháp, chỉ cần xác định: vai trò của nhà nước trong nền kinh tế là gì?

Một câu hỏi đặt ra: Để đảm bảo được các phúc lợi xã hội cho nhân dân (tức là có được XHCN theo nghĩa phúc lợi), có cần thiết nhà nước phải nắm quyền quản lý nền kinh tế quốc dân (tức là XHCN theo kiểu “cũ”) không? Thụy Điển là một ví dụ cho thấy, câu trả lời là không. Thụy Điển là một trong những nước có nền kinh tế tốt nhất thế giới, với mức lương trung bình của người lao động trên 60 nghìn USD một năm, và có chế độ phúc lợi xã hội cũng thuộc loại tốt nhất thế giới. Mô hình kinh tế của Thụy Điển, và của những nước tương tự như Đan Mạch, Phần Lan, gọi chung là *mô hình Bắc Âu*, có thể gói gọn trong một câu:

Tự do về kinh tế, đảm bảo về an sinh xã hội

Mô hình Bắc Âu chưa phải là mô hình hoàn thiện, cũng không phải là mô hình “duy nhất đúng”, nhưng thành công của nó cho thấy, để có được chủ nghĩa xã hội theo nghĩa ấm no hạnh phúc cho toàn dân, nhà nước không nhất thiết phải quản lý kinh tế, mà có thể để cho tư nhân tự do phát triển kinh tế. Vai trò quan trọng nhất của chính quyền không phải là trực tiếp nhúng tay vào quản lý các doanh nghiệp, mà là *tạo điều kiện và đảm bảo môi trường lành mạnh*:

- Tạo điều kiện, môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp (chủ yếu là tư nhân) phát triển
- Đảm bảo các dịch vụ công cộng, các phúc lợi xã hội
- Hỗ trợ cho các doanh nghiệp và người lao động trong các tình huống khó khăn
- Đảm bảo tính công bằng, minh bạch, hợp pháp trong nền kinh tế
- Chống độc quyền, chống lừa đảo, chống tội phạm công nghiệp, v.v.

Những điều trên không có nghĩa là nhà nước không nên hay không có quyền nắm doanh nghiệp nào cả. Ngay ở các nước tư bản tiên tiến, nhà nước vẫn nắm phần trong các doanh nghiệp, nhiều ít ra sao phụ thuộc vào từng nước, ví dụ như ở Mỹ thì ít, ở Pháp thì nhiều. Việc nắm đó không có nghĩa là kiểm soát nền kinh tế, mà chỉ là nắm một số doanh nghiệp có tính chiến lược (có thể là tạm thời) nhằm tạo sự ổn định cho nền kinh tế, đảm bảo các dịch vụ thiết yếu cho xã hội và đảm bảo có được các dịch vụ đó với giá thành rẻ. Nếu tư nhân tự làm được tốt hơn, đem lại được các dịch vụ đó một cách hiệu quả hơn, giá thành rẻ hơn, thì việc nắm giữ của nhà nước ít còn ý nghĩa. Nói tóm lại, nhà nước có quyền tham dự vào nền kinh tế (đầu tư vào các doanh nghiệp, nắm giữ một số doanh nghiệp có tính chiến lược quốc gia), có trách nhiệm làm trọng tài và đảm bảo “dịch vụ hậu cần”, nhưng không có trách nhiệm quản lý toàn bộ nền kinh tế.

9 Hiến pháp bảo vệ ai?

Như người Việt Nam thường nói, vua nhất thời, dân vạn đại. Đối với một đất nước, một dân tộc, thì bao giờ dân cũng là cơ bản hơn, quan trọng hơn vua. Không có vua thì có thể lập vua khác, còn không có dân thì vua cũng hết còn là vua. Tất nhiên, so với từng người dân một, thì ông vua quan trọng hơn, nhưng so với toàn bộ nhân dân, thì vua không bao giờ có thể quan trọng bằng. Vua tất nhiên có nhiều lính bảo vệ hơn so với từng người dân, nhưng không thể được bảo vệ hơn toàn bộ nhân dân. Nếu như một lúc nào đó, vua phải hy sinh để cứu lấy dân tộc, thì sứ mệnh của vua lúc đó là phải hy sinh.

Ngay ở các vương quốc, khi hiến pháp xuất hiện (ví dụ như Magna Carta, có thể coi như một hiến pháp đầu tiên ở Anh, xuất hiện vào năm 1215), thì hiến pháp đó cũng không phải là để bảo vệ lực lượng cai trị (ở đây là vua nước Anh), vì vua có quyền lực có quân đội trong tay rồi cần gì hiến pháp nào bảo vệ, mà chính là để bảo vệ những người bị trị (đầu tiên là các lãnh chúa nằm dưới quyền vua, rồi về sau mở rộng ra cho toàn nhân dân). Đây chính là một trong các mệnh đề cơ bản của hiến pháp, nằm trong nguyên lý bảo vệ đã được nói đến ở Mục 2.5: *hiến pháp là để bảo vệ người bị trị*.

Điều trên càng đúng trong các chế độ dân chủ: chính quyền do dân lập nên và vì dân, chứ không phải là vì bản thân cái chính quyền. Bởi vậy, *việc bảo vệ dân phải đặt lên trên việc bảo vệ chính quyền*, chính quyền có phải hy sinh để bảo vệ quyền lợi của nhân dân, của dân tộc, thì cũng phải hy sinh. Thực ra, các hiến pháp tiến bộ đều nói đến bảo vệ dân và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, chứ không nói đến bảo vệ chính quyền, vì nếu chẳng hạn nhân dân muốn thay đổi chính quyền, mà hiến pháp lại bảo vệ chính quyền không cho dân thay đổi, thì không còn là dân chủ nữa, vì dân không còn làm chủ chính quyền nữa.

Chiều theo tư tưởng hiến pháp trước hết là để bảo vệ dân, thì điều 70 sau đây trong dự thảo 01/2013 là một điều phi lý:

Điều 70 (sửa đổi, bổ sung Điều 45) Lực lượng vũ trang nhân dân phải tuyệt đối trung thành với Đảng cộng sản Việt Nam, Tổ quốc và nhân dân, có

nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa, cùng toàn dân xây dựng đất nước và thực hiện nghĩa vụ quốc tế.

Theo Điều 70 trên, thì lực lượng vũ trang (gồm cả quân đội và công an) trước hết phải trung thành với Đảng, phải bảo vệ Đảng và nhà nước, rồi mới đến Tổ quốc, nhân dân, tức là đặt Đảng và nhà nước lên trên nhân dân. Hồ Chí Minh nếu còn sống chắc cũng sẽ không chấp nhận một điều khoản như vậy. Khẩu hiệu “vì nước quên thân, vì dân phục vụ” là hợp lý (nhiệm vụ là phục vụ và bảo vệ đất nước, nhân dân), nhưng khẩu hiệu “còn Đảng còn mình” (không thấy nhân dân đâu nữa trong đó) đã làm cho lực lượng công an không còn nhận thấy phải phục vụ nhân dân trước hết. Như vậy, mỗi khi có mâu thuẫn giữa Đảng và nhân dân, thì nhân dân không còn được bảo vệ. Vụ xung đột đất đai ở Tiên Lãng gần đây, hay những vụ đàn áp dân khác, cho thấy nguy cơ lực lượng vũ trang không bảo vệ nhân dân trong xung đột giữa nhân dân với những quan chức chính quyền làm sai trái.

Trong Điều 45 cũ không có từ “Đảng” mà chỉ có Tổ quốc và nhân dân. Việc sửa Điều 45 cũ thành Điều 70 mới như trên sẽ là một bước thụt lùi của hiến pháp.

Trên thực tế, ở Việt Nam, người dân hay bị cảnh sát và các quan chức ở mọi cơ quan nhà nước bắt nạt, ức hiếp, không kể đến thỉnh thoảng có thể bị côn đồ cướp giật, mà không có ai bảo vệ, tuy rằng hiến pháp có khá nhiều điều khoản có từ “bảo vệ” trong đó, và tuy rằng lực lượng an ninh của Việt Nam tính theo đầu dân thuộc vào loại đông nhất thế giới. Vấn đề nằm ở đâu? Nguyên nhân có thể là do nhiều yếu tố tổng hợp lại thành, trong đó việc tự đặt mình lên trên nhân dân, coi việc làm lợi cho chính mình và cho “tổ chức” của mình quan trọng hơn là phục vụ nhân dân, cũng có thể là một yếu tố quan trọng. Hiến pháp phải ngăn chặn khả năng phát triển những yếu tố như vậy.

10 Hiến pháp nào cho Việt Nam?

Các mục trên đã nêu lên nhiều vấn đề nổi cộm trong bản dự thảo hiến pháp Việt Nam 01/2013. Còn rất nhiều chỗ có thể (và cần phải) phân tích tiếp, nhưng do thời gian có hạn, tôi xin tạm ngừng phân tích ở đây.

Theo tôi, việc sửa hiến pháp, theo nghĩa chỉnh sửa các mục, nhưng vẫn theo khung cốt của cơ chế như trước, là một việc không làm thay đổi một cách cơ bản hiến pháp theo chiều hướng tiến bộ được. Tương tự như là một căn nhà tranh tạm bợ, dù có sơn quét đóng đinh lại đến mấy, thì vẫn không thể thành một căn nhà kiên cố đàng hoàng.

Để có được một hiến pháp tiến bộ, nhân dân Việt Nam phải ngồi cùng với ĐCS Việt Nam để sửa hiến pháp. Nhưng không phải là sửa theo kiểu dự thảo 01/2013, mà là sửa một cách cơ bản, đàng hoàng, dựa trên một mô hình tổ chức mới về chính trị hợp lý hơn dân chủ hơn, có sự kiểm soát tốt hơn, minh bạch hơn, để chống tham nhũng hơn, v.v. Toàn bộ các nguyên lý cơ bản của một hiến pháp dân chủ tiến bộ phải được tôn trọng rong một hiến pháp mới, đây mới là điều mà nhân dân Việt Nam mong muốn.

Tất nhiên, để làm được việc này đòi hỏi rất nhiều công sức và thời gian của nhiều người chứ không phải ngày một ngày hai xong được. Đặc biệt, nó đòi hỏi sự cởi mở của ĐCS, chấp nhận một thay đổi cơ bản, một thay đổi lớn có thể ví ngang với việc xuất hiện Magna Carta ở bên Anh cách đây gần 800 năm vậy. Là một người Việt Nam yêu Tổ quốc, tôi hy vọng vào sự tỉnh táo, đặt lợi ích của toàn dân tộc lên trên hết, của ĐCS Việt Nam, vào thời điểm này.

Tài liệu

[1] Hiến pháp Phần Lan:

<http://www.finlex.fi/en/laki/kaannokset/1999/en19990731.pdf>

[2] Hiến pháp Cộng hòa Pháp:

<http://www.assemblee-nationale.fr/connaissance/constitution.asp>

- [3] Hiến pháp Mỹ: <http://constitutionus.com/>
- [4] Hoàng Xuân Phú, Teo dần quyền con người trong Hiến pháp
- [5] Hiến pháp Liên Xô 1977:
<http://www.departments.bucknell.edu/russian/const/1977toc.html>
- [6] Pháp trị: http://en.wikipedia.org/wiki/Rule_of_law
- [7] Montesquieu: <http://fr.wikipedia.org/wiki/Montesquieu>
- [8] Hiến pháp Thụy Điển:
<http://www.riksdagen.se/en/Documents-and-laws/Laws/The-Constitution/>
- [9] Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa 1967
- [10] Hiến pháp Việt Nam 1946
- [11] Hiến pháp Việt Nam 1992
- [12] Dự thảo Hiến pháp Việt Nam 01/2013
- [13] Nguyễn Tiến Dũng, Kinh tế Việt Nam 2009: đối mặt với cơn khủng hoảng toàn cầu. Tia Sáng, 01/2009.